

**Biểu mẫu 05**

**PHÒNG GD&ĐT VỤ BẢN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HỢP HƯNG**

**Thông Báo**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

| STT | Nội dung   | Chia theo khối lớp  |            |            |            |            |
|-----|--|---|------------|------------|------------|------------|
|     |  | Lớp 1   | Lớp 2      | Lớp 3      | Lớp 4      | Lớp 5      |
| I   | Điều kiện tuyển sinh   | <b>84</b>   | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện  | <p>- Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Ban hành kèm theo QĐ số 16//2006/QĐ-BGD-ĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục</p> <p>- Với lớp 1, 2, 3 Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các môn khác soạn bài thực hiện theo sách giáo khoa hiện hành; các lớp 4,5 tiếp tục thực hiện có hiệu quả theo tài liệu mô hình trường học mới. Mĩ thuật Đan Mạch, Tiếng Anh theo chương trình mới 4 tiết/ tuần cho 100% học sinh lớp 3,4,5, tổ chức các hoạt động giáo dục Stem, chữ đúng chữ đẹp,...</p> <p>- Thực hiện đánh giá học sinh theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 20/10/2020 đối với học sinh lớp 1,2,3. Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GD&amp;ĐT về quy định đánh giá học sinh tiểu học đối với lớp 4,5.</p> |            |            |            |            |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>- Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, SLL điện tử, hoặc điện thoại giữa nhà trường, GVCN với PHHS.</p> <p>- Định kì họp giao ban giữa nhà trường với Ban ĐD.CMHS</p> <p>- Học sinh tích cực, chuyên cần chủ động trong học tập</p> <p>- HS thực hiện tốt các nhiệm vụ HS theo Điều lệ Trường TH và các nội quy của nhà trường.</p>  |            |            |            |            |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | <p>- Học sinh tham gia hoạt động Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, hoạt động xã hội.</p> <p>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt đầu tuần theo từng chủ điểm mang tính giáo dục cao .</p> <p>- Sinh hoạt ngoại khóa 2 lần / năm học</p> <p>- Tổ chức các lễ hội : Ngày hội em đến trường, Hội Trăng rằm, Giỗ Vua Trần Nhân Tông, Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Nguyên đán, Lễ ra trường cho học sinh lớp 5 ...</p> <p>- Sinh hoạt chủ điểm các ngày Lễ lớn</p> <p>- Tổ chức tốt các hoạt động NGLL theo mục tiêu giáo dục của từng tổ, khối với thời lượng 1tiết/tuần</p>   |            |            |            |            |

|    |  |   |
|----|--|---|
|    |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục truyền thống và rèn kỹ năng sống cho HS theo phần mềm Pokis. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tham gia các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ nhằm phục vụ cho việc GDĐT học sinh., ...</li> <li>- Tham quan các khu di tích lịch sử của Địa phương: Đền thờ bà Mai Hồng (thôn Vụ Nữ), Đình làng Vàng,...là những di tích Văn hóa, lịch sử cấp Quốc Gia và cấp tỉnh.</li> </ul>        |
| V  | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất</li> <li>- 99,8% học sinh hoàn thành chương trình lớp học .</li> <li>- 100% Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học</li> <li>- Hiệu suất đào tạo trên: 100 %</li> <li>- Đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho học sinh. HS bán trú được chăm sóc tốt, bữa ăn đảm bảo đủ dinh dưỡng, sinh hoạt đúng giờ giấc,</li> </ul> |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 99,8% HS lên lớp đối với học sinh lớp 1,2,3,4.</li> <li>- 100% học sinh lớp 5 Hoàn thành chương trình tiểu học</li> <li>- Đủ khả năng để học ở lớp trên hoặc cấp học trên</li> </ul>   |

Hợp Hưng, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

( đã kí)

Nguyễn Xuân Trường

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung   | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |            |
|------------|--|------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
|            |  |            | Lớp 1                 | Lớp 2      | Lớp 3      | Lớp 4      | Lớp 5      |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>  | <b>560</b> | <b>84</b>             | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>   | <b>560</b> | <b>84</b>             | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>                           | <b>560</b> | <b>84</b>             | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| 1          | <i>Tốt</i>   | 401        | 67                    | 75         | 83         | 87         | 89         |
| 2          | <i>Đạt</i>   | 159        | 17                    | 35         | 43         | 23         | 41         |
| 3          | <i>Cần cố gắng</i>   | 0          | 0                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                               | <b>560</b> | <b>84</b>             | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| 1          | <i>Hoàn thành xuất sắc</i>   | 234        | 36                    | 51         | 46         | 43         | 58         |
| 2          | <i>Hoàn thành tốt</i>  | 173        | 26                    | 14         | 43         | 50         | 40         |
| 3          | <i>Hoàn thành</i>  | 152        | 21                    | 45         | 37         | 17         | 32         |
| 4          | <i>Chưa hoàn thành</i>   | 1          | 1                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>V</b>   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>   | <b>560</b> | <b>84</b>             | <b>110</b> | <b>126</b> | <b>110</b> | <b>130</b> |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 99,8%      | 98,8%                 | 100%       | 100%       | 100%       | 100%       |
| a          | <i>Trong đó:<br/>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i> | 311/560    | 58/84                 | 64/110     | 89/126     | 43/110     | 57/130     |
| b          | <i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>                 | 13,2%      | 3,5%                  | 16%        | 10%        | 14,5%      | 15,3%      |
| 2          | Rèn luyện trong hè<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 0,2%       | 1,2%                  | 0%         | 0%         | 0%         | 0%         |

Hợp Hưng, ngày 01 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(đã kí)

**Nguyễn Xuân Trường**

## Biểu mẫu 07

PHÒNG GD&ĐT VỤ BẢN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HỢP HƯNG

## THÔNG BÁO

## Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

| STT         | Nội dung   | Số lượng | Bình quân                    |
|-------------|--|----------|------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>   | 18/165   | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>  |          |                              |
| 1           | Phòng học kiên cố  | 18       | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2           | Phòng học bán kiên cố  |          |                              |
| 3           | Phòng học tạm  |          |                              |
| 4           | Phòng học nhờ, mượn  |          |                              |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>   |          |                              |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>  | 7379     | 13 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 4000     | 7 m <sup>2</sup> /học sinh   |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>  | 1110     |                              |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )  | 855      | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )   | 60       |                              |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |          |                              |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 45       |                              |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )  | 45       |                              |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 45       |                              |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 20       |                              |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 20       |                              |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 20       |                              |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |          | Số bộ/lớp                    |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 560      | 37,3                         |
| 1.1         | Khối lớp 1   | 84       | 28                           |
| 1.2         | Khối lớp 2   | 110      | 36,7                         |
| 1.3         | Khối lớp 3   | 126      | 42                           |
| 1.4         | Khối lớp 4   | 110      | 36,7                         |
| 1.5         | Khối lớp 5   | 130      | 43,3                         |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |          |                              |
| 2.1         | Khối lớp 1   |          |                              |
| 2.2         | Khối lớp 2   |          |                              |
| 2.3         | Khối lớp 3   |          |                              |
| 2.4         | Khối lớp 4   |          |                              |
| 2.5         | Khối lớp 5   |          |                              |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 30       | Số học sinh/bộ               |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>  |          | Số thiết bị/lớp              |
| 1           | Ti vi  | 17       | 1/1                          |
| 2           | Cát xét  | 2        |                              |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa  | 2        |                              |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể   | 3        |                              |
| 5           | Thiết bị khác: Đàn oocgan  | 12       |                              |
| 6           | .....  |          |                              |

|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|---------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 30                        |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 90                        |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|--|--|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 120/3  | 190    | 0,6                     |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |  |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 3/3    |                             | 180    |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |   | Có | Không |
|--------------|---|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | Có |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | Có |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | Có |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | Có |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | Có |       |

Hợp Hưng, ngày 01 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

(đã kí)

Nguyễn Xuân Trường

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

| STT        | Nội dung  | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |           |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |           | Chuẩn nghề nghiệp |           |          |            |          |
|------------|---|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|------------|----------|
|            |   |           | TS               | ThS | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC                    | Hạng IV   | Hạng III  | Hạng II           | Tốt       | Khá      | Trung bình | Kém      |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>28</b> |                  |     | <b>25</b> | <b>2</b> | <b>1</b> |                            | <b>7</b>  | <b>15</b> | <b>3</b>          | <b>20</b> | <b>5</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |
|            | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>23</b> |                  |     | <b>22</b> | <b>1</b> |          | <b>5</b>                   | <b>15</b> | <b>3</b>  | <b>18</b>         | <b>5</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>   |          |
| <b>I</b>   | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    | <b>8</b>  |                  |     | <b>8</b>  |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 1          | Tiếng dân tộc   |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 2          | Ngoại ngữ   | <b>2</b>  |                  |     | <b>2</b>  |          |          |                            | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>2</b>          |           |          |            |          |
| 3          | Tin học   | <b>2</b>  |                  |     | <b>2</b>  |          |          |                            | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>2</b>          |           |          |            |          |
| 4          | Âm nhạc   | <b>1</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          |          |                            | <b>1</b>  |           |                   | <b>1</b>  |          |            |          |
| 5          | Mỹ thuật  | <b>1</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          |          |                            |           | <b>1</b>  | <b>1</b>          |           |          |            |          |
| 6          | Thể dục   | <b>2</b>  |                  |     | <b>2</b>  |          |          |                            | <b>2</b>  |           | <b>1</b>          | <b>1</b>  |          |            |          |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  |                  |     | <b>2</b>  |          |          |                            |           | <b>2</b>  | <b>2</b>          |           |          |            |          |
| 1          | Hiệu trưởng   | <b>1</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          |          |                            |           | <b>1</b>  | <b>1</b>          |           |          |            |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | <b>1</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          |          |                            |           | <b>1</b>  | <b>1</b>          |           |          |            |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>3</b>  |                  |     | <b>1</b>  | <b>1</b> | <b>1</b> |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | <b>1</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 3          | Thủ quỹ   |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 4          | Nhân viên y tế  | <b>1</b>  |                  |     |           | <b>1</b> |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | <b>1</b>  |                  |     |           |          | <b>1</b> |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                        |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 7          | Nhân viên công nghệ thông tin                         |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 8          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật            |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |
| 9          | ...   |           |                  |     |           |          |          |                            |           |           |                   |           |          |            |          |

Hợp Hưng, ngày 01 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

(đã kí)

Nguyễn Xuân Trường